

財團法人台灣之愛社會福利慈善公益事業基金會  
HỘI TỪ THIỆN CÔNG ÍCH XÃ HỘI TẬP ĐOÀN TÀI CHÍNH PHÁP NHÂN ĐÀI LOAN  
急難救助申請書  
Đơn đăng ký cứu trợ khẩn cấp

235 新北市中和區連城路 258 號 10 樓之 7 電話：02-82271098 編號：T-0004  
Lầu 10 trên 7 số 258 đường liên thành khu trung hoà thành phố tân bắc điện thoại：02-82271098 mã số：T-0004

|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------------|--|
| 申請人姓名<br>Họ tên                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   | 性別 Giới tính        |                        | 申請日期<br>Ngày đăng ký           | 年 Năm<br>月 Tháng<br>日 Ngày |                    |                                       |  |
| 申請人住址<br>Địa chỉ người                                                                                                                                                    |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        | 電話<br>Điện                     |                            |                    |                                       |  |
| 全戶收入情況<br>Tình trạng toàn bộ trong gia đình thu nhập                                                                                                                      |                                       |                                |                   | 姓名<br>Họ tên                                                                                                                      |                     | 服務單位<br>Đơn vị phục vụ |                                | 職稱<br>Chức vụ              |                    | 每月收入金額<br>Số tiền thu nhập hàng tháng |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
| 曾否接受其他性質救濟金<br>Đã từng nhận những nơi khác có trợ giúp bản chất cứu trợ                                                                                                   |                                       |                                |                   | <input type="checkbox"/> 沒有 Không <input type="checkbox"/> 有 Có<br>申請單位名稱 Tên đơn vị đăng ký _____<br>申請項目 Hạng mục đăng ký _____ |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
| 家<br>屬<br><br>Trong gia đình                                                                                                                                              | 姓名<br>Họ tên                          | 成人/<br>小孩<br>Người lớn /trẻ em | 稱謂<br>Mối quan hệ | 年齡<br>Tuổi tác                                                                                                                    | 職業<br>Nghề nghiệp   | 姓名<br>Họ tên           | 成人/<br>小孩<br>Người lớn /trẻ em | 稱謂<br>Mối quan hệ          | 年齡<br>Tuổi tác     | 職業<br>Nghề nghiệp                     |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
| 工作經歷<br><br>Kinh nghiệm<br>việc làm                                                                                                                                       | 就業記錄<br>Ghi lại những việc đã làm qua |                                |                   |                                                                                                                                   | 公司名稱<br>Tên công ty | 職稱<br>Chức vụ          | 薪資<br>Tiền                     | 任職<br>期間                   | 離職原因<br>Lý do nghỉ |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           | 1. 前一個公司<br>Công ty đầu tiên          |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           | 2. 前二個公司 Công ty thứ 2                |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
|                                                                                                                                                                           | 3. 前三個公司 Công ty thứ 3                |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
| ※ 本人以上所填各項資料及提供之證件、單據均為屬實。否則願負法律責任。填寫人：_____                                                                                                                              |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |
| ※ Tự bản thân điền các hạng mục thông tin trên và cung cấp tư liệu, các tài liệu là đúng sự thật, nếu không sẽ sẵn sàng chịu trách nhiệm trước pháp luật。Người điền：_____ |                                       |                                |                   |                                                                                                                                   |                     |                        |                                |                            |                    |                                       |  |

